

Số: 48/2015/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy điện
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy điện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quy định về áp dụng Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe máy điện như sau:

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định. Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng kê khai cao hơn giá trong Bảng giá nêu tại Điều 1 Quyết định này thì tính theo giá kê khai.

2. Đối với các loại xe máy điện mua có nguồn gốc thanh lý, đấu giá của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thì giá tính lệ phí trước bạ là giá mua thanh lý, giá trúng đấu giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

3. Đối với các loại xe máy điện chưa có trong Bảng giá nêu tại Điều 1 Quyết định này thì được áp dụng theo giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp của người bán, thông báo giá của nhà sản xuất (nếu hóa đơn bán hàng hợp pháp của người bán thấp hơn thông báo giá của nhà sản xuất thì áp dụng giá của nhà sản xuất).

4. Đối với các loại xe máy điện nhập khẩu mà tại thời điểm đăng ký trước bạ chưa có trong Bảng giá nêu tại Điều 1 Quyết định này thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định bằng (=) giá nhập khẩu (theo giá tính thuế nhập khẩu mà cơ quan Hải quan đã xác định) tại cửa khẩu (CIF), cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định đối với loại tài sản tương ứng.

5. Đối với tài sản đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân với (x) tỷ lệ (%) giá trị còn lại của tài sản trước bạ. Giá trị mới xác định theo Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Tỷ lệ (%) giá trị sử dụng còn lại của tài sản được quy định như sau:

- Thời gian sử dụng trong 01 năm: 85%
- Thời gian sử dụng trên 01 đến 03 năm: 70%
- Thời gian sử dụng trên 03 đến 06 năm: 50%
- Thời gian sử dụng trên 06 năm: 30%

Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 124/2011/TT-BTC, Thông tư số 34/2013/TT-BTC, Thông tư số 140/2013/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Việc miễn, giảm lệ phí đăng ký trước bạ đối với xe máy điện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ chưa được quy định hoặc có quy định trong Bảng giá nêu tại Điều 1 Quyết định này, nhưng mức giá không còn phù hợp thì cơ quan thuế có ý kiến đề xuất gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (I, II);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VT, KTTH, HS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc

BẢNG GIÁ XE MÁY ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 48/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Loại xe	Mức giá (đồng)	Ghi chú
I	Loại cụ thể		
1	Hãng Giant		
1.1	Giant M133S	13,000,000	
1.2	Giant M186	13,800,000	
1.3	Giant Elem T-48V	16,000,000	
1.4	Giant Elem TSI-48V	14,000,000	
1.5	Giant Momentum M113	10,000,000	
1.6	Giant Momentum	10,000,000	
1.7	Giant M133G	10,500,000	
2	Hãng Mocha		
2.1	Mocha Mumarroma	13,900,000	
2.2	Mochas	13,500,000	
2.3	Mocha Takuda	13,300,000	
2.4	Mocha Aima 946	12,100,000	
2.5	Mocha Alaskan	11,200,000	
3	Hãng Bestar		
3.1	Bestar DY TDR603Z	14,000,000	
3.2	Bestar JN6000D-1A	15,500,000	
4	Hãng Dayang		
4.1	Dayang 300-1 TDR905Z 500W	13,000,000	
4.2	Dayang Windspeed 100 500W	15,000,000	
4.3	Dayang D03	9,900,000	
5	Hãng Emoto VN		
5.1	Emoto Lead VNGT13	16,000,000	
5.2	Emoto Bella	15,000,000	
6	Hãng Yamaha		
6.1	Yamaha Metis X	10,000,000	
6.2	Yamaha TLP 411D	16,000,000	
6.3	Yamaha 01, 02	13,000,000	
6.4	Yamaha TLP 410D	14,500,000	
6.5	Yamaha TLP 411D	16,000,000	
6.6	Yamaha TLP 413D	12,000,000	
6.7	Yamaha Cuxi	15,000,000	
7	Hãng Yamahazuki		

7.1	Yamahazuki Origo	18,000,000	
7.2	Yamahazuki Rosa	13,000,000	
7.3	Yamahazuki Turturi	17,000,000	
8	Hãng Zoomer		
8.1	Zoomer X5-2015	16,000,000	
8.2	Zoomer X4	14,800,000	
8.3	Zoomer VI-LI	13,400,000	
8.4	Zoomer DIBAO	13,400,000	
8.5	Zoomer men 5	12,800,000	
8.6	Zoomer men 4	11,700,000	
8.7	Sunra 2014	13,000,000	
8.8	Zoomer ZM2015	11,600,000	
8.9	Zoomer Max	11,760,000	
9	Hãng Eco		
9.1	Eco-Spacy	12,000,000	
9.2	Ec0-101	13,000,000	
10	Hãng Jianuo		
10.1	Jianuo JH3000A	26,000,000	
10.2	Jianuo TDR007Z	29,000,000	
11	Hãng Xmen		
11.1	Xmen Yadea 5-2015	17,300,000	
11.2	Xmen Yadea Sport	16,000,000	
11.3	Xmen Yadea 5-2015	14,900,000	
11.4	Xmen Espero	14,800,000	
11.5	Xmen Yadea 4	13,900,000	
12	Hãng Yada		
12.1	Yada EM-40	19,000,000	
12.2	Yada EM-4	15,000,000	
13	Hãng zongxing		
13.1	Zhongxing Beauty 1500	14,000,000	
13.2	Zhongxing Testu 1500	26,000,000	
14	Hãng khác		
14.1	Hongdu TDR06Z-944 500W	13,000,000	
14.2	Hongdu TDR06Z-901 500W	17,000,000	
14.3	Chinsun TDR0375Z	17,000,000	
14.4	Chinsun TD690Z	19,000,000	
14.5	Dragon A6	16,000,000	
14.6	Dragon A7	17,000,000	
14.7	Đông Phong Cuxi	15,000,000	
14.8	Đông Phong LX 48V	14,000,000	
14.9	Hoàng Hà VNGT10	20,000,000	
14.10	Zongshen Zumen 800W	27,000,000	

14.11	EBS VNGT12	13,000,000	
14.12	Lion VNGT08	15,000,000	
14.13	LX-60 Trung Quốc	16,000,000	
14.14	LVJU Trung Quốc	12,000,000	
14.15	Vespa LX 125 Trung Quốc	14,000,000	
14.16	Flowers Sport Trung Quốc	11,000,000	
14.17	Cty hunter - Takuda	15,000,000	
14.18	SH mini	12,000,000	
14.19	Drachez Singapore	33,000,000	
14.20	Ev Neo 72v Nhật Bản	113,400,000	
14.21	Terra Motors A4000i Nhật Bản	80,000,000	
14.22	Bridgestone Đài Loan	13,000,000	
14.23	Goodluck	12,000,000	
14.24	Metis GT	14,000,000	
14.25	Gbke	9,000,000	
14.26	Beforeall	12,000,000	
14.27	Bws	13,000,000	
14.28	Meimei	15,000,000	
14.29	DK	15,000,000	
14.30	Noble	12,000,000	
II	Các loại khác		
1	Xe máy điện từ 2007-2008	5,000,000	
2	Xe máy điện từ 2009-2012	8,000,000	
3	Xe máy điện từ 2013-2015	10,000,000	
4	Xe máy điện từ 2015 trở đi	12,000,000	